VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 645 + 646)

PHỤ LỤC 1
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

PHẦN 3
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

A. ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 015-CSTT**[56]

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN

(Tháng…… năm……)

Đơn vị: Tỷ VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Người cư trú của Việt Nam			Dư nợ tín dụng đối với Người không cư trú của Việt Nam
		Dư nợ tín dụng	% tăng (giảm) so với tháng trước	% tăng (giảm) so với cuối năm trước	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Phân theo thời hạn vay (=1.1+1.2)**				
1.1	Ngắn hạn				
1.2	Trung và dài hạn				
2	**Phân theo mục đích sử dụng vốn vay (= 2.1+ 2.2+2.3+2.4+2.5+2.6)**				
2.1	**Quyền sử dụng đất(= 2.1.1+2.1.2+2.1.3)**				
2.1.1	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua				
2.1.2	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng				
2.1.3	Nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó				
2.2	**Khu công nghiệp, khu chế xuất (=2.2.1+2.2.2)**				
2.2.1	Xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng				
2.2.2	Xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại				

[56] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.3	**Văn phòng, cao ốc (=2.3.1+2.3.2)**				
2.3.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng				
2.3.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.4	**Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng (=2.4.1+2.4.2)**				
2.4.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà hàng, khách sạn				
2.4.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng				
2.5	**Nhà ở (=2.5.1+2.5.2+2.5.3)**				
2.5.1	**Nhà ở xã hội** (=2.5.1.1+2.5.1.2)				
2.5.1.1	Xây dựng, cải tạo nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua				
2.5.1.2	Mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội				
2.5.2	**Nhà ở thương mại** (=2.5.2.1+2.5.2.2+2.5.2.3)				
2.5.2.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.5.2.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê				
2.5.2.3	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở				
2.5.3	**Nhà ở khác** (không bao gồm nhà ở xã hội, nhà ở thương mại (=2.5.3.1+2.5.3.2+2.5.3.3)				
2.5.3.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.5.3.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê				
2.5.3.3	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở				
2.6	**Kinh doanh bất động sản khác**				
3	**Nợ xấu phân theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2 (=3.1+3.2)**				
3.1	**Nợ xấu của nhu cầu vốn tại các Chỉ tiêu** (2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6)				
3.2	**Nợ xấu của các nhu cầu vốn khác** (không bao gồm Nợ xấu tại Chỉ tiêu 3.1)				
4	**Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản so với tổng dư nợ tín dụng (%)**				

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Người cư trú ở Việt Nam và Người không cư trú ở Việt Nam được hướng dẫn tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác, Chính phủ) đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối tháng trước = (Cột (3) báo cáo tháng này/Cột (3) báo cáo tháng trước -1)*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Cột (5): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối năm trước = (Cột (3) báo cáo tháng này/Cột (3) báo cáo năm trước -1)*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Cột (6): Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản đối với Người không cư trú của Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu 1.1+1.2.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản theo mục đích sử dụng vốn vay, trong đó:

+ ***Chỉ tiêu 2.1 "Quyền sử dụng đất"*** (không bao gồm quyền sử dụng đất gắn liền với nhà, công trình xây dựng có sẵn đã thống kê ở các Chỉ tiêu 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6): Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để:

(i) Chỉ tiêu 2.1.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

(ii) Chỉ tiêu 2.1.2: Thống kê dư nợ mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng.

(iii) Chỉ tiêu 2.1.3: Thống kê dư nợ nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

Lưu ý: Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng được thống kê tại mẫu biểu này bao gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, văn phòng, cao ốc, nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, nhà ở.

+ ***Chỉ tiêu 2.2 "Khu công nghiệp, khu chế xuất":*** Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, gồm:

(i) Chỉ tiêu 2.2.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng.

(ii) Chỉ tiêu 2.2.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại.

+ ***Chỉ tiêu 2.3 "Văn phòng, cao ốc"***, trong đó:

(i) Chỉ tiêu 2.3.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng.

(ii) Chỉ tiêu 2.3.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê lại (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

+ ***Chỉ tiêu 2.4 "Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng"*:** Thống kê dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua nhà hàng, khách sạn và dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng.

+ ***Chỉ tiêu 2.5 "Nhà ở":*** Thống kê dư nợ đối với nhà ở xã hội, nhà ở thương mại và nhà ở khác, trong đó:

(i) Chỉ tiêu 2.5.1: Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và các văn bản sửa sửa đổi, bổ sung liên quan (nếu có).

(ii) Chỉ tiêu 2.5.2: Nhà ở thương mại là nhà ở được đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường, trong đó:

Chỉ tiêu 2.5.2.1: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại.**

Chỉ tiêu 2.5.2.2: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là để ở kết hợp với cho thuê.**

Chỉ tiêu 2.5.2.3: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là để ở.**

(iii) Chỉ tiêu 2.5.3: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu nhà ở khác (không bao gồm dư nợ đã được thống kê tại chỉ tiêu 2.5.1 và 2.5.2).

Lưu ý: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại, để ở kết hợp với cho thuê (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

+ ***Chỉ tiêu 2.6 "Kinh doanh bất động sản khác":*** Thống kê dư nợ tín dụng cho mục đích kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản 2014 (loại trừ những nhu cầu vốn đã được yêu cầu thống kê từ mục 2.1 đến 2.5).

- **Chỉ tiêu 3:** Nợ xấu được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có). Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất; trong đó chỉ tiêu 3 thống kê nợ xấu theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2, cụ thể:

(i) Chỉ tiêu 3.1: Thống kê nợ xấu của các nhu cầu vốn tại các chỉ tiêu (2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6).

(ii) Chỉ tiêu 3.2: Thống kê dư nợ xấu của các nhu cầu vốn khác của Chỉ tiêu 2 (không bao gồm dư nợ xấu đã thống kê tại Chỉ tiêu 3.1).

- Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu (1)/Tổng dư nợ tín dụng*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu 2 (***Lưu ý:*** Không áp dụng công thức này đối với cột (4), cột (5)).

Ghi chú:

- TCTD không điền dữ liệu tại các ô màu xám.

- Không áp dụng công thức tại chỉ tiêu 1, 2, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3 đối với cột (4), cột (5).

Biểu số 016-TTGS[57]

Biểu số 017-DBTK[58]

Biểu số 018-DBTK[59]

---

[57] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[58] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[59] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 019-TD**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG HỢP VỐN
(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số tiền cam kết cấp cho khách hàng của TCTD	Doanh số phát sinh tăng	Doanh số phát sinh giảm	Số dư		Nợ xấu	
					Tổng số	Trong đó: VND	Tổng số	Trong đó: Nhóm 5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Cho vay hợp vốn							
2	Hợp vốn để bảo lãnh							
	Trong đó: Đã trả nợ thay							
3	Hợp vốn để chiết khấu							
4	Cho thuê tài chính hợp vốn							
5	Hợp vốn để thực hiện bao thanh toán							
6	Hợp vốn để cấp tín dụng theo các hình thức khác							
7	**Tổng cộng**							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[60].

---

[60] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (4), cột (5): Thống kê số liệu lũy kế từ ngày ký kết hợp đồng hợp vốn đến ngày cuối cùng của quý báo cáo.
- Cột (6), cột (7): Chỉ thống kê phần nợ gốc (không bao gồm lãi).
- Dòng 7 = Dòng 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6.
- Tổ chức tín dụng chỉ báo cáo phần tham gia cấp tín dụng hợp vốn của chính tổ chức tín dụng.

Biểu số 020-TD[61]

Biểu số 021-TD[62]

[61] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 022.1-TD Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[62] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 022.2-TD Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 022.1-TD**[63]

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THƯ TÍN DỤNG (L/C)

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Phát hành L/C				Cho vay để thanh toán L/C			
		Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư			Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Dư nợ		
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng số		Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng số
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Phân theo loại hình L/C**								
1.1	L/C trả chậm								
1.2	L/C trả ngay								
1.3	L/C khác								
2	**Phân theo thành phần kinh tế**								
2.1	Người cư trú của Việt Nam								
2.1.1	*Doanh nghiệp nhà nước*								
2.1.2	*Doanh nghiệp ngoài nhà nước*								
2.1.3	*Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*								
2.1.4	*Khác*								
2.2	Người không cư trú của Việt Nam								

[63] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3	**Phân theo ngành kinh tế**								
3.1	…								
3.2	…								
…	…								
3.n	…								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình phát hành và cho vay để thanh toán thư tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (có bao gồm tổ chức tín dụng) phân theo loại hình L/C, thành phần kinh tế và ngành kinh tế.

- Phân theo thành phần kinh tế: Thống kê các thành phần kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 01, 02, 03, 05.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09.

+ Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 08, 10, 11, 12, 13.

- Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại L/C theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của khoản L/C.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng B phát hành thư tín dụng cho Công ty Y để nhập khẩu phân bón dùng trong nông nghiệp thì ngành kinh tế được xác định là nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (4), (5), (6): Thống kê số dư tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng (bao gồm cả xác nhận L/C xuất khẩu, nhập khẩu) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (7): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (8), (9), (10): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, cho vay để thanh toán các thư tín dụng không phải do đơn vị báo cáo phát hành, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2.
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4.
- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + … + 3.n.
- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3.
- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).
- Cột (10) = Cột (8) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 022.2-TD**[64]

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Cam kết bảo lãnh				Doanh số trả thay trong kỳ	Dư nợ trả thay
		Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư				
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng số		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Phân theo hình thức bảo lãnh**						
1.1	Bảo lãnh đối ứng						
1.2	Xác nhận bảo lãnh						
1.3	Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai						
1.4	Bảo lãnh khác						
2	**Phân theo thành phần kinh tế**						
2.1	Người cư trú của Việt Nam						
2.1.1	*Doanh nghiệp nhà nước*						
2.1.2	*Doanh nghiệp ngoài nhà nước*						
2.1.3	*Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*						
2.1.4	*Khác*						

[64] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.2	Người không cư trú của Việt Nam						
3	**Phân theo ngành kinh tế**						
3.1	…						
3.2	…						
…	…						
3.n	…						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho khách hàng (có bao gồm tổ chức tín dụng) phân theo hình thức bảo lãnh, thành phần kinh tế và ngành kinh tế.

- Phân theo hình thức bảo lãnh:

+ Dòng 1.1: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh đối ứng cho khách hàng, bao gồm cả bảo lãnh đối ứng trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

+ Dòng 1.2: Thống kê tình hình phát hành xác nhận bảo lãnh cho khách hàng.

+ Dòng 1.3: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh cho chủ đầu tư trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (không bao gồm bảo lãnh đối ứng trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai).

+ Dòng 1.4: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh cho khách hàng, không bao gồm bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh và bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

- Phân theo thành phần kinh tế: Thống kê các thành phần kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 01, 02, 03, 05.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09

+ Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 08, 10, 11, 12, 13.

- Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại bảo lãnh theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của giao dịch bảo lãnh (theo hợp đồng thương mại giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh).

Ví dụ: Tổ chức tín dụng A cấp bảo lãnh cho Công ty X để được vay vốn tại tổ chức tín dụng B thực hiện dự án xây dựng trung tâm thương mại thì thống kê vào ngành xây dựng.

Tổ chức tín dụng B cấp bảo lãnh cho Công ty Y để thanh toán hợp đồng mua lương thực thì thống kê vào ngành bán buôn, bán lẻ.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê tổng số tiền cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (4), (5), (6): Thống kê số dư cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (7): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (8): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Ghi chú:

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4.

- Dòng 2 = 2.1 + 2.2.

- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4.

- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + … + 3.n.

- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3.

- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 023-TTGS**

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị nhận ủy thác	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	Tổng số dư ủy thác	Phân loại nợ	Ngày đến hạn	Số dư ủy thác phân loại theo các hoạt động						Số dư ủy thác phân loại theo thời hạn		Số dư ủy thác phân loại theo loại tiền		Số đăng ký khoản vay/ trả nợ nước ngoài	Ghi chú
						Cho vay	Cho thuê tài chính	Góp vốn mua cổ phần	Đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh	Mua trái phiếu doanh nghiệp	Hoạt động khác	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Bằng VND	Bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (=1+2+.....)**																
1	Tên TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài 1																
2	Tên TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài 2																
...	…																
II	**Tổ chức khác (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) (=1+2+....)**																

1	Tên tổ chức khác 1																
2	Tên tổ chức khác 2																
…	…																
III	**Cá nhân**																
1	Tên cá nhân 1																
…	…																
Tổng cộng (=I+II+III)																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[65].

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Ghi tên tổ chức, cá nhân nhận ủy thác của đơn vị báo cáo.

- Cột (3): Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác: ghi mã số thuế. Đối với cá nhân: ghi số CMND hoặc số Hộ chiếu.

- Cột (4): Ghi tổng số dư đơn vị báo cáo ủy thác cho từng tổ chức, cá nhân.

Cột (4) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) = Cột (13) + Cột (14) = Cột (15) + Cột (16).

- Cột (5): Có giá trị các nhóm nợ (nhận một trong các giá trị: 1, 2, 3, 4, 5) của khoản ủy thác.

- Cột (6): Ghi rõ ngày đến hạn của các khoản ủy thác.

---

[65] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (7): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để cho vay.
- Cột (8): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để cho thuê tài chính.
- Cột (9): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để góp vốn mua cổ phần.
- Cột (10): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh.
- Cột (11): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để mua trái phiếu doanh nghiệp.
- Cột (12): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để thực hiện hoạt động khác.
- Cột (13): Thống kê số dư ủy thác theo kỳ ngắn hạn.
- Cột (14): Thống kê số dư ủy thác theo kỳ trung, dài hạn.
- Cột (15): Thống kê số dư ủy thác bằng VND.
- Cột (16): Thống kê số dư ủy thác bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).
- Cột (17): Ghi số đăng ký khoản vay, trả nợ nước ngoài của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ghi chú:

- “Nợ”, "Khoản nợ" được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.
- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 024-DBTK**

BÁO CÁO CAM KẾT CHO VAY KHÔNG HỦY NGANG

(Tháng... năm…)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Cam kết cho vay không hủy ngang			Số dư đã giải ngân của các khoản cam kết không hủy ngang		
		Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng	Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Ngắn hạn						
2	Trung và dài hạn						
3	**Tổng cộng**						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[66].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3), cột (4): Thống kê toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện cho các cá nhân, tổ chức theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6), cột (7): Thống kê số dư tổ chức tín dụng đã giải ngân đối với các cam kết cho vay không hủy ngang cho các cá nhân, tổ chức theo hợp đồng đã ký kết tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

---

[66] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 025-TTGS**[67]

BÁO CÁO DƯ NỢ, DƯ NỢ XẤU THEO NGÀNH KINH TẾ
VÀ THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên ngành kinh tế/ Tên loại hình tổ chức, cá nhân	Mã ngành kinh tế/Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Dư nợ				Nợ xấu			
			Theo kỳ hạn		Theo loại tiền		Theo kỳ hạn		Theo loại tiền	
			Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**Phân loại theo ngành kinh tế (I= I.1+I.2 +…+ I.21)**									
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101								
I.2	Khai khoáng	0201								
I.3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202								
I.4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203								
I.5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204								
I.6	Xây dựng	0301								

[67] Biểu này thay thế Biểu số 025.1-TTGS và Biểu số 025.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

I.7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401								
I.8	Vận tải kho bãi	0402								
I.9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403								
I.10	Thông tin và truyền thông	0501								
I.11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601								
I.12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602								
I.13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701								
I.14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702								
I.15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801								
I.16	Giáo dục và đào tạo	0802								
I.17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803								
I.18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804								
I.19	Hoạt động dịch vụ khác	0805								
I.20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806								
I.21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807								
II	**Phân loại theo loại hình tổ chức, cá nhân (II=II.1 + II.2 +…+ II.13)**									
II.1	Công ty nhà nước.	01								
II.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02								

II.3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03								
II.4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04								
II.5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05								
II.6	Công ty cổ phần khác	06								
II.7	Công ty hợp danh	07								
II.8	Doanh nghiệp tư nhân	08								
II.9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09								
II.10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10								
II.11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11								
II.12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12								
II.13	Khác	13								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có) của NHNN.

- Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 976/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Mục I: Ghi mã ngành kinh tế căn cứ mục đích sử dụng của khoản nợ theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Mục II: Ghi mã loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3) + cột (4) = Cột (5) + cột (6).

Cột (7) + cột (8) = Cột (9) + cột (10).

Mục I = Mục II.

Biểu số 025.1-TTGS[68]

Biểu số 025.2-TTGS[69]

[68] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 025-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[69] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 025-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 026-TTGS**[70]

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng nhóm 1 đến 5
			Tổng số	*Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC*	Tổng số	*Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC*	Tổng số	*Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC*	Tổng số	*Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**Tổng nợ**										
1	**Phân theo danh mục tài sản (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6)**										
1.1	**Cho vay đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (=1.1.1+1.1.2+…+1.1.6+1.1.7)**										
1.1.1	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân										
1.1.2	Cho thuê tài chính										
1.1.3	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân										

[70] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1.1.4	Bao thanh toán										
1.1.5	Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng										
1.1.6	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân										
1.1.7	Cấp tín dụng khác										
1.2	**Cho vay đối với các TCTD khác (=1.2.1+ 1.2.2+1.2.3)**										
1.2.1	Cho vay các TCTD khác										
1.2.2	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với TCTD khác										
1.2.3	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho TCTD khác										
1.3	**Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại TCTD nước ngoài**										
1.4	**Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết**										
1.5	**Ủy thác cấp tín dụng**										
1.6	**Các khoản nợ khác**										
2	**Phân theo tài sản bảo đảm (=2.1+2.2+2.3)**										
2.1	Số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm										
2.2	Số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm										

2.3	Số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm										
3	**Phân theo kỳ hạn (=3.1+3.2)**										
3.1	Nợ ngắn hạn										
3.2	Nợ trung và dài hạn										
4	**Phân theo loại tiền tệ (=4.1+4.2)**										
4.1	VND										
4.2	Ngoại tệ										
II	**Cam kết ngoại bảng**										
III	**Giá trị tài sản bảo đảm (=1+2+3+4)**										
1	Bất động sản										
2	Giấy tờ có giá										
3	Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị										
4	Tài sản bảo đảm khác										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Mục I: Thống kê tổng nợ theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân theo các tiêu chí từ (3) đến (12) như sau:

+ Nhóm chỉ tiêu 1: Thống kê dư nợ theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12). Trong đó, Chỉ tiêu 1.1.7 "Cấp tín dụng khác" bao gồm các khoản cấp tín dụng phải phân loại theo quy định ngoài các khoản cấp tín dụng tại Chỉ tiêu 1.1.1 đến 1.1.6 (Ví dụ: Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định và báo cáo vào Mục 1.1.7…..).

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm.

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm. Do vậy không phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm và do vậy phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê tổng nợ ngắn hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê tổng nợ trung, dài hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.1: Thống kê tổng nợ bằng VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.2: Thống kê tổng nợ bằng ngoại tệ, vàng quy đổi ra VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục II: Thống kê tổng cam kết ngoại bảng theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục III: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), được xác định theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

Ghi chú:

Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 027-TTGS**[71]

BÁO CÁO PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

(Tháng…… năm…….)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Nợ phân nhóm							
		Tổng nợ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Tổng nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng nợ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi (=1.1+1.2)								
1.1	*Cho vay các TCTD (=1.1.1+1.1.2)*								
1.1.1	*Cho vay các TCTD (không phải Quỹ tín dụng nhân dân)*								
1.1.2	*Cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân*								
1.2	*Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi đối với tổ chức kinh tế, cá nhân*								
2	Cho thuê tài chính								
3	Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác								
3.1	*Đối với các TCTD khác*								

[71] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3.2	*Đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân*								
4	Bao thanh toán								
5	Trả thay khách hàng được bảo lãnh								
6	Các hình thức tín dụng khác								
7	**Tổng nợ (=1+2+3+4+5+6)**								
8	Số dư cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang								

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trong hệ thống.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; Thông tư số 14/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi liên quan nếu có.

- Chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Dư nợ tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5 tại các Cột (4), (5), (6), (7), (8), cụ thể:

+ Chỉ tiêu 1= Chỉ tiêu (1.1+1.2).

+ Chỉ tiêu 1.1: Dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

+ Chỉ tiêu 1.2: Dư nợ cho vay, ứng trước, thấu chi đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 2: Dư nợ cho thuê tài chính tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 3 = Chỉ tiêu (3.1+3.2).

+ Chỉ tiêu 3.1: Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

+ Chỉ tiêu 3.2: Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 4: Dư nợ bao thanh toán tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 5: Dư nợ trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 6: Dư nợ các khoản cấp tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 7: Tổng nợ = Chỉ tiêu (1+2+3+4+5+6).

- Chỉ tiêu 8: Số dư các khoản cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Cột (3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cột (9) = Cột (6 + 7 + 8).

- Cột (10) = cột (9)/cột (3) x 100.

- Cột (10): Tỷ lệ dư nợ xấu: không ghi dấu % và ở phần thập phân lấy hai chữ số (*Ví dụ:* 0,21).

Biểu số 028-TTGS[72]

[72] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 029.1-TTGS**[73]

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Thông tin nợ xấu												
					Nợ xấu						Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng
					Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5								
	Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Tổng số	Bất động sản	Dây chuyền sản xuất, Máy móc, thiết bị	Giấy tờ có giá	Tài sản khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	*Tên khách hàng 1*																
2	*Tên khách hàng 2*																
	...																
n	*Tên khách hàng n*																
	Tổng cộng (=1+2+…+n)																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

[73] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (12), (13), (14), (15), (16): Giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất.

+ Cột (12) = Cột (13)+(14)+(15)+(16).

+ Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai.

Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (12), (13), (14), (15), (16) để trống.

- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.

- Cột (18): Hình thức cấp tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi "1" nếu là "Cho vay"; ghi "2" nếu là "Mua trái phiếu"; ghi "3" nếu là "Ủy thác"; ghi "4" nếu là "Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài (Trừ tiền gửi thanh toán)"; ghi "5" nếu là "Cấp tín dụng khác".

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Xử lý nợ xấu: Là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 029.2-TTGS**[74]

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Xử lý nợ xấu															
												Bán nợ								Hình thức xử lý nợ xấu khác
													Bán cho VAMC		Bán cho tổ chức, cá nhân khác				Tổng số nợ xấu đã bán	
	Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận TSBĐ thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán cho DATC	Dư nợ gốc bán cho VAMC	Số tiền/ Mệnh giá trái phiếu VAMC	Tên khách hàng mua nợ	Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/ CMND hoặc Hộ chiếu	Nợ xấu đã bán		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*	*(34)*	*(35)*
1	*Tên khách hàng 1*																			
2	*Tên khách hàng 2*																			
	…																			
n	*Tên khách hàng n*																			
	Tổng cộng (=1+2+…+n)																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

---

[74] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (20): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Cột (20) = Cột (21) + (22) + (23) + (24) + (25) + (26) + (34) + (35).

- Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.

- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.

- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.

- Cột (26): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.

- Cột (27): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

- Cột (28): Yêu cầu báo cáo số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm bán cho VAMC.

- Cột (29): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (30): Tên khách hàng mua nợ.

- Cột (31): Thống kê mã khách hàng: Tổ chức tín dụng ghi là TC nếu khách hàng mua nợ là tổ chức; ghi là CN nếu khách hàng mua nợ là cá nhân.

- Cột (32): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (33): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.

- Cột (34) = Cột (27) + Cột (29) + Cột (33).

- Cột (35): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại cột (21), (22), (23), (24), (25), (26), (27), (29), (33).

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Xử lý nợ xấu: là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).

- Cấp tín dụng, Dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật TCTD 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 030.1-TTGS**[75]

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Thông tin nợ xấu						Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng
	Tên khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng số	Bất động sản	Máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	Giấy tờ có giá	Tài sản khác		
					Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư							
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**Tổ chức tín dụng (=A+B)**																
A	TCTD																
1	*TCTD A*																
2	*TCTD B*																
...	...																
B	Quỹ tín dụng nhân dân																
1	*Quỹ TDND A*																

[75] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2	*Quỹ TDND B*																
…	…																
II	**Tổ chức kinh tế, cá nhân (=A+B)**																
A	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng (=A1+A2)																
A1	*Tổ chức kinh tế*																
1																	
2																	
…																	
A2	*Cá nhân*																
1																	
2																	
…																	
B	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ dưới 500 triệu đồng (=1+2)																
1	*Các khách hàng là tổ chức kinh tế*																
2	*Các khách hàng là cá nhân*																
	Tổng cộng (=I+II)																

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng).

- Thống kê khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

+ Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.

+ Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ >= 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.

Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ >= 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.

Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:

+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.

+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng.

Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).

Giả sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ <= 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng (110-30 = 80) và 30 khách hàng này có dư nợ <= 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.

+ Tại Phần II, Mục B: Thống kê nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở Mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ >= 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).

- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (5): Thống kê tổng dư nợ đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (chỉ phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (13), (14), (15), (16): Giá trị định giá lại tài sản bảo đảm tại thời điểm gần nhất.

+ Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).

+ Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai. Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (13), (14), (15), (16) để trống.

- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.

- Cột (18): Hình thức tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi là 1 nếu là "Cho vay"; ghi là 2 nếu là "Mua trái phiếu"; ghi là 3 nếu là "Ủy thác".

- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.

Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.

- Tương ứng với phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.

Trong đó: A = (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.

B = Chỉ tiêu (1+2).

Dòng Tổng cộng = I+II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 030.2-TTGS**[76]

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay			Xử lý nợ xấu														
	Tên khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận tài sản bảo đảm thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán nợ							Hình thức xử lý nợ xấu khác
											Bán cho DATC	Bán cho VAMC	Bán cho tổ chức, cá nhân khác				Tổng số nợ xấu đã bán	
													Tên khách hàng mua nợ	Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/ CMND hoặc Hộ chiếu	Nợ xấu đã bán		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*
I	**Tổ chức tín dụng (=A+B)**																	
A	TCTD																	
1	*TCTD A*																	
2	*TCTD B*																	
....																		
B	Quỹ tín dụng																	

[76] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 20 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

	nhân dân																	
1	*Quỹ TDND A*																	
2	*Quỹ TDND B*																	
…																		
II	**Tổ chức kinh tế, cá nhân (=A+B)**																	
A	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng (=A1+A2)																	
A1	*Tổ chức kinh tế*																	
1																		
2																		
…																		
A2	*Cá nhân*																	
1																		
2																		
…																		
B	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ dưới 500 triệu đồng (=1+2)																	
1	*Các khách hàng là tổ chức kinh tế*																	

2	*Các khách hàng là cá nhân*																	
	Tổng cộng (=I+II)																	

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các tiêu chí từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4).

- Thống kê các khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng được xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi tổ chức tín dụng, khách hàng trong danh sách này không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

- Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.

- Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ >= 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.

Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ >= 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.

Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:

+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.

+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng.

Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).

Giả sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ <= 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng (110 - 30 = 80) và 30 khách hàng này có dư nợ <= 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.

- Tại Phần II, Mục B: Thống kê xử lý nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ >= 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500triệu).

- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (19): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
Cột (19) = Cột (20) + cột (21) + cột (22) + cột (23) + cột (24) + cột (25) + cột (32) + cột (33).

- Cột (20): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.

- Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.

- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.

- Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.

- Cột (26): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

- Cột (27): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

- Cột (28): Tên khách hàng mua nợ.

- Cột (29): Mã khách hàng mua nợ (Tổ chức nhận giá trị: TC; cá nhân nhận giá trị: CN).

- Cột (30): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (31): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.

- Cột (32) = Cột (26) + cột (27) + cột (31).

- Cột (33): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại các cột (20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 31).

- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.

Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.

- Tương ứng với Phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.

Trong đó: A = (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.

B = Chỉ tiêu (1+2).

Dòng Tổng cộng = I+II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Biểu số 031-TTGS[77]

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 032-TTGS**[78]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH DƯ NỢ, NỢ XẤU CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Tổng nợ	Dư nợ xấu							Nợ xấu có tài sản bảo đảm								Nợ xấu không có tài sản bảo đảm						Nợ khó đòi đã xử lý được theo dõi ngoại bảng (tài khoản 97)	Dư nợ xấu của các khoản cho vay theo hợp đồng nhận ủy thác đầu tư
									Trong đó		Ngắn hạn				Trung, dài hạn				Ngắn hạn			Trung, dài hạn				
				VND	Ngoại tệ	Thuộc nhóm nợ	Giá trị TSBĐ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	Nợ chờ xử lý	Nợ khoanh	VND	Ngoại tệ	Giá trị TSBĐ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Giá trị TSBĐ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*
A		**Tập đoàn kinh tế NN (Bao gồm cả Tập đoàn mẹ và đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn) (=I+II+….)**																								

[77] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[78] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 21 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

I		**Tập đoàn 1 (=1+2)**																								
1		***Tập đoàn mẹ***																								
2		***Các đơn vị thành viên (2.1+2.2+….)***																								
2.1		*Đơn vị thành viên 1*																								
2.2		*Đơn vị thành viên 2*																								
		…….																								
II		**Tập đoàn 2 (=1+2)**																								
1		***Tập đoàn mẹ***																								
2		***Các đơn vị thành viên (2.1+2.2+….)***																								
2.1		*Đơn vị thành viên 1*																								
2.2		*Đơn vị thành viên 2*																								
		…….																								
		…….																								
		…….																								
B		**Tổng công ty NN (Bao gồm cả Công ty mẹ và các đơn vị thành viên thuộc tổng công ty; không bao gồm các tổng công ty thuộc các Tập đoàn kinh tế nhà nước) (=I+II+…….)**																								

I		**Tổng công ty 1 (=1+2)**																								
1		***Tổng công ty mẹ***																								
2		***Các đơn vị thành viên (=2.1+2.2+...)***																								
2.1		*Đơn vị thành viên 1*																								
2.2		*Đơn vị thành viên 2*																								
		…….																								
II		**Tổng công ty 2 (=1+2)**																								
1		***Tổng công ty mẹ***																								
2		***Các đơn vị thành viên (=2.1+2.2+….)***																								
2.1		*Đơn vị thành viên 1*																								
2.2		*Đơn vị thành viên 2*																								
		…….																								
		……..																								
		…….																								
		Tổng cộng (A+B)																								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tập đoàn kinh tế nhà nước (TĐKTNN), Tổng công ty nhà nước được xác định theo quy định hiện hành.

- Cột (2): Ghi mã số thuế của từng đơn vị thành viên hoặc công ty con thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng (đề nghị tổ chức tín dụng phải ghi đầy đủ).

- Chỉ tiêu từ cột (5) đến cột (25): Thống kê số dư các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4 và 5 theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tổ chức tín dụng hạch toán nội bảng cân đối tài khoản kế toán.

- Cột (7): Ghi nhóm nợ được tổ chức tín dụng phân loại theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chỉ tiêu từ cột (12) đến cột (19): Thống kê số dư nợ xấu có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh của bên thứ ba, bảo đảm bằng các tài sản hình thành trong tương lai (nếu là bất động sản hình thành trong tương lai không bao gồm quyền sử dụng đất).

- Các cột (8), (14), (18): Thống kê giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo hợp đồng bảo đảm ký kết giữa tổ chức tín dụng và khách hàng vay vốn.

- Cột (26): Thống kê số dư nợ khó đòi của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro đang được tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng (Tài khoản 97).

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 033-TTGS**

BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
2	Dự phòng chung phải trích theo quy định	
3	Dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
4	Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
5	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
6	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
7	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
8	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định	
8.1	*Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2*	
8.2	*Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 3*	
8.3	*Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 4*	
8.4	*Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 5*	
9	Dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
10	Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
11	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
12	Dự phòng cụ thể giảm liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC phát sinh trong kỳ báo cáo báo cáo	
13	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
14	Số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang trong thời gian theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	
15	Số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo	
16	Số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi	

1.[79] Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân)

[79] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 22 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[80].

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo. Đối với các tổ chức tín dụng đang thực hiện phân loại nợ hàng Quý, số liệu dự phòng phải trích báo cáo hàng tháng sẽ là số liệu của Quý gần nhất.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng theo các quy định hiện hành áp dụng cho từng đối tượng.

- Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro theo Quý: số liệu "kỳ trước" là số liệu "quý trước", số liệu "kỳ báo cáo" là số liệu "quý báo cáo" tính đến thời điểm gần nhất.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ trước).

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền dự phòng chung tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số tiền dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ trước).

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

---

[80] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Chỉ tiêu 8.1 đến 8.4: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 11: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 12: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể giảm do bán nợ cho VAMC trong kỳ báo cáo (số phát sinh giảm trong kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 13: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ báo cáo).

- Chỉ tiêu 14: Thống kê tổng số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro.

- Chỉ tiêu 15: Thống kê tổng số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 16: Thống kê tổng số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi.

Ghi chú: Đối với những khoản mục hoàn nhập dự phòng: Ghi giá trị dương (không ghi giá trị âm).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 034-TTGS**[81]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ THEO CHỦ THỂ PHÁT HÀNH VÀ THEO LOẠI HÌNH CHỨNG KHOÁN

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Mã TCTD	Được Chính phủ bảo lãnh	Kỳ trước			Doanh số mua trong kỳ	Doanh số bán/đến hạn thanh toán trong kỳ		Kỳ này						Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán nợ (theo dõi trên TK 392)	Lãi chứng khoán nợ chưa thu được (theo dõi trên TK 944)	Tổng giá trị chứng khoán nợ đến hạn trong kỳ báo cáo tiếp theo
				Số dư chứng khoán nợ		Số tiền mua có kỳ hạn giấy tờ có giá		Doanh số bán	Doanh số đến hạn thanh toán	Số dư chứng khoán nợ					Số tiền mua có kỳ hạn giấy tờ có giá			
				Tổng số dư chứng khoán nợ	*Trong đó: số tiền bán có kỳ hạn giấy tờ có giá*					Tổng cộng	Phân loại theo loại chứng khoán: Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	*Trong đó: Số tiền bán có kỳ hạn giấy tờ có giá*				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
I	**Đầu tư chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương và tín phiếu NHNN phát hành (=I.1 + I.2 + I.3)**																	
I.1	Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành																	

[81] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 23 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

I.2	Chứng khoán nợ do Chính quyền địa phương phát hành																	
I.3	Tín phiếu NHNN																	
II	**Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác phát hành (=II.1+II.2+II.3)**																	
II.1	Ngân hàng Chính sách xã hội																	
II.2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam																	
II.3	TCTD khác (=II.3.1+..+II.3.n)																	
II.3.1	Tên TCTD 1																	
…	…..																	
II.3.n	Tên TCTD n																	
III	**Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành (=III.1+III.2)**																	
III.1	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành không được Chính phủ bảo lãnh																	
III.2	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành được Chính phủ bảo lãnh																	
IV	**Chứng khoán nợ nước ngoài**																	
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Việc thống kê tình hình đầu tư vào chứng khoán nợ tại báo cáo này được xác định theo chủ thể phát hành.

- Cột (3): Là mã của tổ chức tín dụng theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.

- Cột (4): Đánh dấu X đối với chủ thể phát hành được Chính phủ bảo lãnh.

- Đối với chứng khoán kinh doanh: Ghi giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có).

- Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Ghi giá trị thuần của chứng khoán (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).

- Cột (8): Thống kê doanh số (số tiền) đã mua chứng khoán nợ trong kỳ báo cáo (bao gồm cả số chứng khoán nợ mua theo hợp đồng mua bán có kỳ hạn,…).

- Cột (9): Thống kê doanh số (số tiền) đã bán chứng khoán nợ trong kỳ báo cáo (bao gồm cả số chứng khoán nợ bán theo hợp đồng mua bán có kỳ hạn,…).

- Cột (10): Thống kê doanh số (số tiền) chứng khoán nợ đã được thanh toán do đến hạn thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (11) = Cột (12) + cột (13) + cột (14).

- Cột (19): Thống kê tổng số chứng khoán nợ dự kiến đến hạn thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Biểu số 035-DBTK[82]

Biểu số 036-DBTK[83]

[82] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 001-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[83] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 003-DBTK Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 037.1-TTGS**

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU TỔ CHỨC KINH TẾ
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	**Mã số thuế**	**Ngành lĩnh vực hoạt động của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu**	**Thông tin về trái phiếu tổ chức kinh tế**											**Cấp tín dụng khác (không bao gồm đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế) đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu**		
			Lãi suất trái phiếu (%/năm)	Ngày phát hành trái phiếu	Ngày mua trái phiếu	Ngày đáo hạn trái phiếu	Giá trị đầu tư trái phiếu		Phân loại nợ	Trích lập dự phòng		Hiện trạng		Dư nợ cho vay	Bảo lãnh	Hình thức khác
							Mệnh giá trái phiếu	Giá gốc/ Giá trị thuần của trái phiếu		Dự phòng rủi ro đã trích lập	Dự phòng giảm giá đã trích lập	Mã phân loại hiện trạng	Chi tiết cầm cố, thế chấp,...			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
Tên TCKT 1																
Tên TCKT 2																
…																
Tổng cộng																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[84].

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Ghi tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật Việt Nam, không bao gồm trái phiếu do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành.

Lưu ý: Tên các tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu tại Biểu số 037.1-TTGS tương tự (về số lượng và thứ tự) tại Biểu số 037.2-TTGS.

- Cột (2): Ghi mã số thuế của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (3): Ghi rõ ngành, lĩnh vực hoạt động của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (4): Ghi lãi suất của trái phiếu áp dụng trong kỳ báo cáo (không làm tròn số, phần thập phân lấy 02 số sau dấu ","; chỉ ghi số, không ghi ký tự %. *Ví dụ*: 50% ghi là 50; 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (5): Ghi ngày phát hành trái phiếu.

- Cột (6): Ghi ngày tổ chức tín dụng mua trái phiếu.

- Cột (7): Ghi ngày đáo hạn của trái phiếu.

- Cột (8): Ghi giá trị đầu tư trái phiếu theo mệnh giá.

- Cột (9):

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán kinh doanh: ghi giá thực tế mua trái phiếu (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có);

---

[84] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần của trái phiếu (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).

- Cột (10): Ghi giá trị nhóm nợ (1, 2, 3, 4, 5) đối với những trái phiếu được phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

+ Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

+ Đối với những trái phiếu không phải phân loại nợ: Ghi giá trị "0".

- Cột (11): Ghi tổng số dư dự phòng rủi ro đã trích lập đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (12): Ghi số dư dự phòng giảm giá đã trích lập đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (13): Phân loại hiện trạng trái phiếu theo các giá trị sau: Tổ chức tín dụng ghi 1 nếu là “Đang nắm giữ”; Ghi 2 nếu là “Repo”; Ghi 3 nếu là “Cầm cố”; Ghi 4 nếu là “Khác”.

- Cột (14): Ghi chi tiết tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, repo trái phiếu (nếu có); hoặc ghi rõ hiện trạng khác của trái phiếu (nếu có).

- Cột (15): Ghi dư nợ cho vay đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (16): Ghi dư nợ và số dư các khoản bảo lãnh đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (17): Ghi số dư các khoản cấp tín dụng khác (ngoài các khoản: đầu tư trái phiếu, cho vay, bảo lãnh) đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu. (Cấp tín dụng: Theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 037.2-TTGS**[85]

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU TỔ CHỨC KINH TẾ PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO TÀI SẢN BẢO ĐẢM

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND/%

Tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	**Mã số thuế**	**Giá gốc/ Giá trị thuần của trái phiếu**	**Phân loại trái phiếu theo mục đích sử dụng**											**Phân loại trái phiếu theo giá trị tài sản bảo đảm**								
			Mục đích sử dụng trái phiếu	Giá trị trái phiếu phân theo mục đích sử dụng										Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản				Trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh				Giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba
				Xây dựng, kinh doanh bất động sản	Vận tải kho bãi	Thủy điện	Công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo	Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành		Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành		Mục đích khác		Giá trị trái phiếu phân loại theo loại tài sản bảo đảm là tài sản			Giá trị tài sản bảo đảm là tài sản	Giá trị trái phiếu phân loại theo loại tài sản bảo đảm bảo lãnh của bên thứ ba			Giá trị bảo lãnh của bên thứ ba	
								Tổng	*Trong đó: Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh BĐS*	Tổng	*Trong đó: Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành là DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh BĐS*			Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản hình thành trong tương lai	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác		Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng bất động sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản là bất động sản hình thành trong tương lai	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản khác/ hình thức khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
Tên TCKT 1																					
Tên TCKT 2																					
…																					
Tổng cộng																					

[85] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 24 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Ghi tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật Việt Nam, không bao gồm Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Lưu ý: Tên các tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu tại Biểu số 037.2-TTGS tương tự (về số lượng và thứ tự) tại Biểu số 037.1-TTGS.

- Cột (2): Ghi mã số thuế của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (3):

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán kinh doanh: ghi giá thực tế mua trái phiếu (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có);

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: thống kê giá trị thuần của trái phiếu (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).

Cột (3) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (11) + cột (13) = cột (14) + cột (15) + cột (16) + cột (18) + cột (19) + cột (20) + cột (22).

- Cột (4): Ghi tóm tắt mục đích sử dụng được ghi trên trái phiếu.

- Cột (5): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Cột (6): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực vận tải kho bãi.

- Cột (7): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực thủy điện.

- Cột (8): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo.

- Cột (9): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp phát hành.

- Cột (10): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Cột (11): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành.

- Cột (12): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Cột (13): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng với mục đích khác (ngoài các mục đích từ cột (5) đến cột (12)).

- Cột (14): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản.

- Cột (15): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là tài sản hình thành trong tương lai.

- Cột (16): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác.

- Cột (17): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được sử dụng để đảm bảo cho trái phiếu tổ chức kinh tế.

- Cột (18): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản là bất động sản.

- Cột (19): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản hình thành trong tương lai.

- Cột (20): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản khác.

- Cột (21): Ghi giá trị tài sản hoặc hình thức khác (giá trị được định giá tại thời điểm gần nhất) của bên thứ ba sử dụng để bảo lãnh cho trái phiếu tổ chức kinh tế.

- Cột (22): Ghi giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba.

Biểu số 038-CSTT[86]

Biểu số 039-CSTT[87]

[86] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[87] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 040-TTGS**[88]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư
1	Tổng mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
	Trong đó: Các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro	
2	Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	
3	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).

- Chỉ tiêu (1): Số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để xác định tỷ lệ tối đa là giá trị ghi sổ của trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro.

---

[88] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 25 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước. Riêng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới thành lập (không bao gồm tổ chức tín dụng được tổ chức lại theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng) và có thời gian hoạt động dưới hai (02) năm kể từ ngày khai trương hoạt động và/hoặc có Tổng Nợ phải trả nhỏ hơn vốn điều lệ, vốn được cấp thì được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo tỷ lệ tối đa 30% so với vốn điều lệ, vốn được cấp.

- Chỉ tiêu (3) = Chỉ tiêu (1)*100/Chỉ tiêu (2). Chỉ ghi giá trị, không ghi đơn vị tính %.

Ví dụ 7,2% thì ghi 7,2.

B. HUY ĐỘNG VỐN

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 041-DBTK**

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO NGÀNH KINH TẾ
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên ngành kinh tế	**Mã ngành kinh tế**	**Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam**			**Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam**		
		Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng cộng	Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng cộng
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
...	...						
...	...						
…	...						
Tổng cộng							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[89].

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê huy động vốn của tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn tiền gửi chuyên dùng và các loại tiền gửi khác), phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

- Việc phân loại huy động vốn của tổ chức tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào hồ sơ của khách hàng.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột "Tên ngành kinh tế": Tổ chức tín dụng ghi rõ tên ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

---

[89] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (1): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2), cột (3): Thống kê số dư các khoản tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi chuyên dùng và các loại tiền gửi khác) tại tổ chức tín dụng từ các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

- Cột (4) = Cột (2) + cột (3).

- Cột (5), cột (6): Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu trái phiếu) của tổ chức tín dụng cho các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

- Cột (7) = Cột (5) + cột (6).

Ghi chú: Khách hàng là cá nhân gửi tiền sẽ được phân vào Hộ gia đình trong ngành cấp 1: Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (Mã ngành 0806 tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 042-DBTK**[90]

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH SẢN PHẨM

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Loại hình huy động	Người cư trú của Việt Nam							Người không cư trú của Việt Nam			
		Chính phủ, Cơ quan chính phủ & Cơ quan trực thuộc Chính phủ	Các tổ chức không phải TCTD	Người cư trú khác				Tổng cộng	Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp	Khác	Tổng cộng
				Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khác					
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	***Bằng VND***											
1	***Tiền gửi của khách hàng (2+3+4+5+6)***											
2	**Tiền gửi không kỳ hạn (2.1+2.2+2.3)**											
2.1	Tiền gửi thanh toán											
2.2	Tiền gửi ký quỹ không kỳ hạn											
2.3	Tiền gửi chuyên dùng											
3	**Tiền gửi tiết kiệm (3.1+3.2+3.3+3.4+3.5)**											
3.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
3.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											

[90] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 26 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
3.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
3.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
4	**Tiền gửi có kỳ hạn (4.1+4.2+4.3+4.4+4.5)**											
4.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
4.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
4.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
4.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
4.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
5	**Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn (5.1+5.2+5.3+5.4+5.5)**											
5.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
5.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
5.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
5.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
5.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
6	**Tiền gửi chuyên dùng có kỳ hạn (6.1+6.2+6.3+6.4+6.5)**											
6.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
6.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
6.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
6.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
6.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
7	***Phát hành giấy tờ có giá (7.1+7.2+7.3+7.4+7.5)***											
7.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
7.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
7.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
7.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
7.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
8	**Tổng cộng (1+7)**											

II	**Bằng ngoại tệ**											
9	***Tiền gửi của khách hàng (10+11+12+13+14)***											
10	**Tiền gửi không kỳ hạn (10.1+10.2+10.3)**											
10.1	Tiền gửi thanh toán											
10.2	Tiền gửi ký quỹ không kỳ hạn											
10.3	Tiền gửi chuyên dùng											
11	**Tiền gửi tiết kiệm (11.1+11.2+11.3+11.4+11.5)**											
11.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
11.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
11.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
11.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
11.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
12	**Tiền gửi có kỳ hạn (12.1+12.2+12.3+12.4+12.5)**											
12.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
12.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
12.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
12.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
12.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
13	**Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn (13.1+13.2+13.3+13.4+13.5)**											
13.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
13.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
13.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
13.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
13.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
14	**Tiền gửi chuyên dùng có kỳ hạn (14.1+14.2+14.3+14.4+14.5)**											
14.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											

14.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
14.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
14.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
14.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
15	***Phát hành giấy tờ có giá (15.1+15.2+15.3+15.4+15.5)***											
15.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
15.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
15.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
15.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
15.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
16	**Tổng cộng (9+15)**											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[91].

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng theo từng loại hình sản phẩm từ Người cư trú của Việt Nam và Người không cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

---

[91] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (1) đến cột (6): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người cư trú của Việt Nam:

+ Cột (1): Thống kê số dư huy động vốn của Chính phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ.

+ Cột (2): Thống kê số dư huy động vốn các tổ chức không phải tổ chức tín dụng. Các tổ chức không phải tổ chức tín dụng được quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

+ Cột (3): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.

+ Cột (4): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp trong nước (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

+ Cột (5): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Cột (6): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (1), (2), (3), (4), (5)).

+ Cột (7) = Tổng các cột từ (1) đến (6).

- Cột (8) đến cột (10): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người không cư trú của Việt Nam:

+ Cột (8): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.

+ Cột (9): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp.

+ Cột (10): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (8), (9)).

+ Cột (11) = Tổng các cột từ (8) đến (10).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 043-CSTT**[92]

BÁO CÁO DỰ KIẾN VỐN KHẢ DỤNG BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Kỳ báo cáo từ ngày.../.../... đến ngày .../.../...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Tăng (+), giảm (-)	Dự kiến vốn khả dụng									
			Tăng (+), giảm (-)	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-
		Ngày t	**Ngày t+1**	**Ngày t+2**	**Ngày t+3**	**Ngày t+4**	**Ngày t+5**	**Ngày t+6**	**Ngày t+7**	**Ngày t+8**	**Ngày t+9**	**1 tháng tiếp theo**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Thay đổi nguồn vốn VND (=I.1+I.2+I.3+I.4+I.5+I.6+I.7+I.8)**											
I.1	- Thay đổi TG Kho bạc											
I.2	- Thay đổi TG của dân cư và TCKT											
I.3	- Thay đổi nguồn vốn từ phát hành GTCG											
I.4	- Thay đổi vốn tài trợ ủy thác											
I.5	- Thay đổi nợ vay NHNN											
I.6	- Thay đổi nợ các TCTD											
I.7	- Các khoản bán ngoại tệ để thu VND											
I.8	- Các khoản khác											

[92] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 27 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

II.	**Thay đổi sử dụng vốn bằng VND (=II.1+II.2+II.3+II.4+II.5+II.6+II.7)**											
II.1	- Thay đổi tiền mặt tồn quỹ											
II.2	- Thay đổi tiền gửi tại NHNN											
II.3	- Thay đổi cho vay dân cư và TCKT											
II.4	- Thay đổi cho vay/gửi tiền các TCTD											
II.5	- Thay đổi đầu tư vào GTCG											
II.6	- Các khoản sử dụng VND để mua ngoại tệ											
II.7	- Các khoản khác											
III.	**Chênh lệch giữa nguồn vốn và sử dụng vốn (= I - II)**											
IV.	**Thiếu hụt (-), dư thừa (+) nguồn vốn VND (= VI của ngày hôm trước + III)**											
V	**Nguồn cân đối dự kiến (= V.1+V.2)**											
V.1	- Vay (+)/cho vay (-) các TCTD											
V.2	- Vay (+)/cho vay (-) với NHNN											
VI	**Trạng thái vốn khả dụng cuối ngày (= IV+V)**											

***1. Đối tượng áp dụng*:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo*:** Trụ sở chính các TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Định kỳ và thời hạn báo cáo:

3.1. Định kỳ báo cáo: 3 kỳ/tháng.

3.2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào 14h ngày làm việc liền kề tiếp theo sau ngày đầu tiên của kỳ báo cáo (ngày thứ t+1), trong đó ngày t là ngày đầu tiên của kỳ báo cáo (tương ứng ngày 01, ngày 11, ngày 21 của các kỳ báo cáo); Trường hợp ngày gửi báo cáo cho NHNN trùng với thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì TCTD gửi báo cáo cho NHNN vào ngày làm việc liền kề tiếp theo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*:** Vụ Chính sách tiền tệ.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo*:**

- Phương pháp tính dựa trên cơ sở dự kiến các khoản sẽ phát sinh và đến hạn bằng VND (nếu có).

- Cột (2): Các chỉ tiêu nguồn vốn và sử dụng vốn bằng VND.

- Cột (3): Thống kê mức tăng/giảm số dư thực tế của ngày t so với số thực tế của ngày t-1. Tại cột (3), trạng thái vốn khả dụng cuối ngày hôm trước (VI của ngày hôm trước) được xác định bằng mức chênh lệch giữa số dư tiền gửi bằng VND của TCTD tại NHNN vào cuối ngày hôm trước so với số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân còn lại trong những ngày tiếp theo.

- Cột (4) đến (12): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu của cột báo cáo so với cột liền kề trước đó. Ví dụ, cột (5) ngày t+2, Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu của ngày t+2 so với ngày t+1.

- Cột (13): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu tại ngày t+30 so với ngày t -1; Trường hợp, ngày t+30 là ngày nghỉ thì sẽ lấy ngày làm việc liền kề trước đó. Ví dụ, ngày t+30 là ngày thứ Bảy thì sẽ lấy ngày thứ Sáu gần nhất.

- Trường hợp tháng có 31 ngày thì kỳ 3 không phải báo cáo số liệu của ngày thứ 31.

Biểu số 044-TTGS[93]

Biểu số 045-TTGS[94]

[93] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[94] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

C. LÃI SUẤT

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 046-CSTT**

BÁO CÁO LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY BÌNH QUÂN
(Tháng... năm ...)

Đơn vị tính: %/năm

STT	Tên chỉ tiêu	Lãi suất	
		Tiền gửi	Cho vay
	(1)	*(2)*	*(3)*
1	- Bằng VND		
2	- Bằng USD		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[95].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND hoặc USD của kỳ báo cáo đối với các tổ chức, cá nhân trên thị trường 1 là lãi suất tiền gửi bình quân, tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi bằng VND hoặc USD với lãi suất tiền gửi bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi đó.

- Lãi suất cho vay bình quân bằng VND/hoặc USD của kỳ báo cáo đối với các tổ chức, cá nhân trên thị trường 1 là lãi suất cho vay bình quân tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn, thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Ghi chú: Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy.

---

[95] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 047-CSTT**

BÁO CÁO LÃI SUẤT ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: %/năm

STT	Tên chỉ tiêu	Lãi suất	
		VND	USD
	(1)	*(2)*	*(3)*
1	Lãi suất tiền gửi đối với loại không kỳ hạn		
2	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn dưới 01 tháng		
3	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 1 tháng		
4	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 2 tháng		
5	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 3 tháng		
6	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 4 tháng		
7	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 5 tháng		
8	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 6 tháng		
9	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 9 tháng		
10	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 12 tháng		
11	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng		
12	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn trên 24 tháng		
13	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại dưới 12 tháng		
14	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại từ 12 tháng trở lên		
15	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường		
16	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường		
17	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản		
18	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản		
19	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		
20	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		
21	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống		

22	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống		
23	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng		
24	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[96].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê lãi suất các khoản tiền gửi/hoặc cho vay, mà tổ chức tín dụng nhận tiền gửi/hoặc cho vay đối với các tổ chức, cá nhân trên thị trường 1, phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay khác nhau đối với cùng một loại kỳ hạn huy động hoặc thời hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay phổ biến. Lãi suất tiền gửi/cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng tiền gửi/hoặc hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng tiền gửi/cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số tiền gửi/cho vay phát sinh so với tổng doanh số tiền gửi/cho vay phát sinh trong kỳ là lớn nhất.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 12: Thống kê mức lãi suất tiền gửi phổ biến đối với từng loại kỳ hạn và từng loại tiền của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 13, 14: Thống kê mức lãi suất huy động phổ biến bằng phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân phân theo từng loại kỳ hạn và từng loại tiền trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 15, 16: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay theo từng loại tiền trong kỳ báo cáo để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường, là các khoản cho vay loại trừ các đối tượng, lĩnh vực, mục đích sau: Đầu tư, kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh chứng khoán; Đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống; Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

---

[96] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Các chỉ tiêu từ 17 đến 22: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản; đầu tư kinh doanh chứng khoán; đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 23, 24: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận; Công văn số 2749/NHNN-CSTT ngày 14/4/2010; Công văn số 5772/NHNN-CSTT ngày 07/9/2012.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 048-CSTT**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAO DỊCH ĐỐI ỨNG
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đáo hạn	Tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tài chính nước ngoài	Giá trị khoản vốn danh nghĩa để thực hiện giao dịch đối ứng	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Phí (nếu có)
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Kỳ hạn lãi suất								
		....							
	Tổng cộng								
2	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền								
		....							
	Tổng cộng								
3	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền								
		....							
	Tổng cộng								

4	Quyền chọn lãi suất								
		....							
	Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[97].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Là số hiệu hợp đồng còn hiệu lực.
- Cột (2): Là ngày ký hợp đồng.
- Cột (3): Là ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Cột (4): Là ngày đáo hạn.
- Cột (5): Là tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tài chính nước ngoài.
- Cột (6): Là giá trị khoản vốn danh nghĩa để thực hiện giao dịch đối ứng.
- Cột (7): Là lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo.
- Cột (8): Là phí (nếu có).
- Dòng (1): Là sản phẩm kỳ hạn lãi suất.
- Dòng (2): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền.

[97] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Dòng (3): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất hai đồng tiền.

- Dòng (4): Là sản phẩm quyền chọn lãi suất.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Báo cáo này thay thế Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-NHNN ngày 06/01/2015 Quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 049-CSTT**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT
(Tháng... năm...)

I. Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Loại giao dịch gốc	Tên khách hàng sử dụng		Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Giá trị khoản vốn danh nghĩa	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Phí (nếu có)
				Tên tổ chức tín dụng	Tên pháp nhân							
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Kỳ hạn lãi suất											
	Tổng cộng											
2	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền											
	Tổng cộng											
3	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền											
		…										
	Tổng cộng											

4	Quyền chọn lãi suất										
		….									
	Tổng cộng										

II. Hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Loại giao dịch gốc	Tên tổ chức tài chính nước ngoài	Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Giá trị khoản vốn danh nghĩa	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Phí (nếu có)
		(12)	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
5	Kỳ hạn lãi suất										
		….									
	Tổng cộng										
6	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền										
		….									
	Tổng cộng										
7	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền										
		….									
	Tổng cộng										

8	Quyền chọn lãi suất										
		....									
	Tổng cộng										

III. Sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Loại giao dịch gốc	Tên NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Giá trị khoản vốn danh nghĩa	Phí (nếu có)
		(22)	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*
9	Kỳ hạn lãi suất										
		…									
	Tổng cộng										
10	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền										
	Tổng cộng										
11	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền										
		…									
	Tổng cộng										

12	**Quyền chọn lãi suất**										
		…									
	Tổng cộng										

1.[98] Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[99].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1), (12) và (22): Là số hiệu hợp đồng còn hiệu lực.
- Cột (2), (13) và (23): Là loại giao dịch gốc.
- Cột (3): Là tên tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Là tên pháp nhân.
- Cột (5), (15) và (25): Là ngày ký hợp đồng.
- Cột (6), (16) và (26): Là ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Cột (7), (17) và (27): Là ngày đáo hạn.
- Cột (8), (18) và (28): Là kỳ hạn thanh toán lãi ròng.
- Cột (9) và (19) và (30): Là giá trị khoản vốn danh nghĩa.

---

[98] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[99] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (10), (20) và (29): Là lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo.

- Cột (11), (21) và (31): Là phí (nếu có).

- Cột (14): Là tên tổ chức tài chính nước ngoài.

- Cột (24): Là tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng.

- Dòng (1), (5) và (9): Là sản phẩm kỳ hạn lãi suất.

- Dòng (2), (6) và (10): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền.

- Dòng (3), (7) và (11): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất hai đồng tiền.

- Dòng (4), (8) và (12): Là sản phẩm quyền chọn lãi suất.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Báo cáo này thay thế Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-NHNN ngày 06/01/2015 Quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(Xem tiếp Công báo số 649 + 650)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng